

**TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN
ĐÔNG ANH – CÔNG TY CỔ PHẦN**
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 – 33

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”) đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Vũ Cường	Thành viên
Ông Lê Văn Điềm	Thành viên
Ông Nguyễn Khắc Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Anh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Đông	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 14/6/2022)
Bà Nguyễn Thị Hiếu	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 14/6/2022)
Bà Nguyễn Thị Huyền Nga	Thành viên
Bà Đinh Hà Linh	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Vũ Cường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Điềm	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Nhóm Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Nhóm Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty phê chuẩn rằng, không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc,



Nguyễn Trọng Tiêu
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 22 tháng 8 năm 2022

Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc

Số: 197/2022/RSMHN-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần**

Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là “Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”) được lập ngày 22 tháng 8 năm 2022 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 06 đến trang 33.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, đồng thời chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

19-06
3 T
H
& T
T N
H A N
V O I
- T P

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Thành Lâm

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0299-2018-026-1

Thay mặt và đại diện

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Thành viên Hãng RSM Quốc tế**

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/6/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.377.353.877.896	1.347.257.859.968
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	12.082.261.454	15.839.634.948
1. Tiền	111		9.082.261.454	15.839.634.948
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		160.200.000	160.200.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		603.000.000	603.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(442.800.000)	(442.800.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		547.772.912.439	748.077.253.079
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	568.332.187.724	769.614.606.945
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	46.939.450.907	35.676.685.844
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	4.117.948.729	14.402.635.211
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(71.616.674.921)	(71.616.674.921)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	795.137.417.085	581.361.404.318
1. Hàng tồn kho	141		795.137.417.085	581.361.404.318
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.201.086.918	1.819.367.623
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		17.485.668	23.177.598
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.11	19.780.527.536	896.253.448
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.11	2.403.073.714	899.936.577
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		228.950.083.817	248.086.394.957
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		168.507.807	271.672.561
1. Phải thu dài hạn khác	216		168.507.807	271.672.561
II. Tài sản cố định	220		225.318.955.232	244.216.938.497
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	224.798.796.966	243.647.842.731
Nguyên giá	222		570.064.973.581	570.415.777.510
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(345.266.176.615)	(326.767.934.779)
2. Tài sản cố định vô hình	227		520.158.266	569.095.766
Nguyên giá	228		1.729.750.000	1.729.750.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.209.591.734)	(1.160.654.234)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.096.114.000	3.096.114.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.7	3.096.114.000	3.096.114.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		366.506.778	501.669.899
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		366.506.778	501.669.899
2. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.606.303.961.713	1.595.344.254.925

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/6/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.044.182.243.579	944.763.324.379
I. Nợ ngắn hạn	310		1.034.237.095.074	931.866.657.750
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	113.340.934.737	193.884.202.693
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.10	53.187.386.109	26.872.041.696
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	3.212.377.353	15.887.942.147
4. Phải trả người lao động	314		12.025.672.272	15.405.325.562
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		9.696.614.384	6.236.845.121
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.707.556.957	2.200.953.274
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.12	209.574.661.247	100.395.912.017
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.14	600.640.923.069	531.210.403.389
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.13	18.872.050.333	31.653.900.788
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.978.918.613	8.119.131.063
II. Nợ dài hạn	330		9.945.148.505	12.896.666.629
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.14	9.945.148.505	12.896.666.629
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.15	562.121.718.134	650.580.930.546
I. Vốn chủ sở hữu	410		538.901.398.365	627.360.610.777
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		324.863.920.000	324.863.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324.863.920.000	324.863.920.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.534.860.000	11.534.860.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1.360.000.000)	(1.360.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		31.555.340.750	31.555.340.750
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		172.307.277.615	260.766.490.027
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		152.785.314.027	155.329.209.477
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.521.963.588	105.437.280.550
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		23.220.319.769	23.220.319.769
1. Nguồn kinh phí	431		23.220.319.769	23.220.319.769
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.606.303.961.713	1.595.344.254.925



Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2022

Phan Thị Thu Hà
Trưởng ban Tài chính Kế toán

Tô Thị Hải Yến
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	01	5.1	645.944.877.432	834.187.778.482
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		645.944.877.432	834.187.778.482
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	572.662.825.948	705.268.141.506
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		73.282.051.484	128.919.636.976
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		498.630.429	1.122.677.037
7. Chi phí tài chính	22	5.3	16.903.755.287	14.568.629.100
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.596.226.667	11.162.411.965
8. Lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.4	8.546.486.105	14.679.897.768
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	24.451.232.362	40.751.754.199
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.879.208.159	60.042.032.946
12. Thu nhập khác	31	5.6	1.481.754.494	2.677.069.725
13. Chi phí khác	32		791.806.534	209.075.194
14. Lợi nhuận khác	40		689.947.960	2.467.994.531
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24.569.156.119	62.510.027.477
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.7	5.047.192.531	12.171.879.376
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. LN sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19.521.963.588	50.338.148.101
19. LN sau thuế của công ty mẹ	61		19.521.963.588	50.338.148.101
20. LN sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.15.4	602	1.553
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.15.4	602	1.553



Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2022

Phan Thị Thu Hà
Trưởng ban Tài chính Kế toán

Tô Thị Hải Yến
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.7	24.569.156.119	62.510.027.477
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		20.176.410.336	18.552.273.185
- Các khoản dự phòng	03		(12.781.850.455)	(20.484.018.221)
- Lỗi chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.191.289.117	-
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(436.800.842)	(930.074.079)
- Chi phí lãi vay	06	5.3	12.596.226.667	11.162.411.965
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		46.314.430.942	70.810.620.327
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09		188.397.552.919	(3.726.719.801)
- (Tăng) hàng tồn kho	10		(213.776.012.767)	(253.367.534.046)
- (Giảm) các khoản phải trả (i)	11		(48.320.585.726)	(112.133.761.841)
- Giảm chi phí trả trước	12		140.855.051	257.477.312
- Lãi tiền vay đã trả	14		(13.026.892.652)	(11.162.411.965)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.7	(11.880.425.388)	(6.935.850.622)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.866.212.450)	(8.075.647.416)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(61.017.290.071)	(324.333.828.052)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(9.655.885.821)	(16.561.286.480)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		209.520.000	500.454.545
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		227.280.842	429.619.534
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.219.084.979)	(15.631.212.401)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.14	747.855.271.282	926.985.309.268
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.14	(681.376.269.726)	(648.421.846.684)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		66.479.001.556	278.563.462.584
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(3.757.373.494)	(61.401.577.869)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.1	15.839.634.948	81.518.150.554
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.1	12.082.261.454	20.116.572.685

Giao dịch trọng yếu không bằng tiền:

(i) Khoản chi trả cổ tức năm 2021 với tổng số tiền là 97.255.176.000 VND đã được thông qua tuy nhiên Công ty chưa thực hiện chi trả. Chi tiết xem tại Thuyết minh số 4.15 "Vốn chủ sở hữu".



Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2022

Phan Thị Thu Hà
Trưởng ban Tài chính Kế toán

Tô Thị Hải Yến
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/6/2005.

Từ khi thành lập Công ty thực hiện điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 14 lần. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 15 ngày 01/3/2021, Công ty có vốn điều lệ là 324.863.920.000 VND, chia thành 32.486.392 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Cổ đông chính của Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”) chiếm 46,49% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 53,51% vốn điều lệ.

Công ty có trụ sở chính tại số 189, đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30/6/2022 là 614 người (tại ngày 01/01/2022 là 700 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất máy biến áp, dây điện, vật tư, vật liệu, kỹ thuật điện và các sản phẩm thiết bị điện đến 500kV;
- Lắp đặt, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, sửa chữa, trung đại tu, cải tạo các loại thiết bị điện đến 500kV, các thiết bị cơ nhiệt, cơ thủy đến 250 ata;
- Thí nghiệm điện, chế tạo, cung cấp thiết bị và tư vấn xây dựng các phòng thí nghiệm điện cao áp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị, hàng hóa công nghiệp và dân dụng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Từ đầu năm 2021, đại dịch COVID-19 có những ảnh hưởng gần như toàn bộ tới nền kinh tế Việt Nam. Mặc dù đại dịch đã được kiểm soát nhưng doanh thu và kết quả hoạt động trong 06 tháng đầu năm 2022 của Công ty vẫn bị ảnh hưởng và sụt giảm đáng kể so với kỳ trước.

Trong bối cảnh hoạt động kinh doanh, sản xuất chịu nhiều tác động do đại dịch COVID-19, Chính phủ đã và đang có nhiều chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn. Ngày 28/01/2022, Chính phủ đã ban hành Nghị định 15/2022/NĐ-CP trong đó giảm 2% thuế suất thuế GTGT từ ngày 01/02/2022 đến hết ngày 31/12/2022 đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 10% (còn 8%) trừ một số hàng hóa, dịch vụ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)****1.6 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/6/2022, Công ty có các công ty con như sau:

Tên	Địa chỉ trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con				
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	Số 39/2 đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC	Tổ 3, đường Trung Văn, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%	100%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

3.2 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm Công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng kỳ kế toán với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Nhóm Công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

1789
 ĐÔNG ANH
 HÀ NỘI
 VIỆT NAM
 NGÀY 30/6/2022
 CHỖ CHỮ KÝ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.2 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp)*****Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ***

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3.3 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất”.

3.5 Các khoản phải thu***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Hàng tồn kho***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

001-
TY
TU VẤN
NAM
ANH
DI
P HA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.6 Hàng tồn kho (tiếp)*****Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp)***

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền sau từng lần nhập xuất, thành phẩm được tính theo giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng sử dụng của các hàng tồn kho này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị quyết toán công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc, thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn (tiếp)**

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.8 Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác*****Đầu tư khác**

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phân ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác**Đối với các khoản đầu tư khác**

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.9 Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

Dự phòng tiền lương

Dự phòng tiền lương được trích lập để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

Quỹ tiền lương thực hiện là tổng tiền lương thực tế đã chi trả của năm quyết toán đó đến thời hạn cuối cùng của nộp hồ sơ quyết toán theo quy định (không bao gồm số tiền trích lập quỹ dự phòng tiền lương của năm trước chi trong năm quyết toán thuế).

Nếu trích lập quỹ dự phòng tiền lương mà sau 06 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính doanh nghiệp chưa sử dụng hoặc sử dụng không hết quỹ dự phòng tiền lương thì doanh nghiệp ghi giảm chi phí của kỳ sau.

3023
C
KIỂM T
:SM
-C
H
AU G

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.10 Vốn chủ sở hữu*****Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức và phân phối lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức. Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.11 Doanh thu, thu nhập khác***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.12 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.14 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất; Thuế môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.15 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp”. Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

3.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

001
TY
NVA
NA
.NH
II
P.H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.18 Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông tiềm năng dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.19 Thuế***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong kỳ, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Năm 2016, Công ty được Sở Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ lần đầu số 28/DNKHCN ngày 23/10/2015 với danh mục hàng hóa hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ là máy biến áp 220kV, công suất đến 250MVA. Theo đó, Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi thuế TNDN 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn thuế TNDN 04 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 09 năm tiếp theo đối với thu nhập từ sản xuất máy biến áp 220kV, công suất đến 250MVA nếu đáp ứng được điều kiện về tỷ lệ doanh thu theo quy định. Thời điểm bắt đầu được hưởng ưu đãi thuế TNDN là năm 2016. Cục Thuế thành phố Hà Nội đã xác nhận việc được miễn thuế trên theo Công văn số 35081/CT-HTr ngày 26/5/2016.

Trong kỳ, Công ty chưa đạt yêu cầu về tỷ trọng doanh thu tiêu thụ máy biến áp 220kV nên không được hưởng khoản ưu đãi thuế này.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

- | | |
|--|----------|
| ▪ Bán thành phẩm máy biến áp, vật tư, hàng hóa | 10% |
| ▪ Dịch vụ sửa chữa, vận chuyển | 8% - 10% |
| ▪ Các dịch vụ khác | 8% - 10% |

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Ngày 28/01/2022, Chính phủ đã ban hành Nghị định 15/2022/NĐ-CP trong đó giảm 2% thuế suất thuế GTGT từ ngày 01/02/2022 đến hết ngày 31/12/2022 đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 10% (còn 8%) trừ một số hàng hóa, dịch vụ. Theo đó, Công ty được áp dụng mức thuế suất GTGT 8% cho các hàng hóa, dịch vụ không nằm trong danh mục loại trừ của Nghị định trên.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH – CTCP

Số 189, đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền mặt	857.755.142	4.415.950.865
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.224.506.312	11.423.684.083
Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	-
Cộng	12.082.261.454	15.839.634.948

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải thu từ các bên liên quan	236.721.362.115	292.389.382.394
Công ty CP Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh - MEE	16.946.980.227	31.096.584.772
Công ty CP Thiết bị điện	7.858.318.973	10.011.348.930
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	-	31.562.700.888
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	17.727.723.202	29.440.568.202
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	-	9.079.748.948
Ban QLDA Lưới điện - NPC	43.080.608.428	24.817.081.860
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	21.509.390.001	-
Tổng Công ty Điện lực TP. Hồ Chí Minh TNHH	14.036.000.000	14.036.000.000
Tổng Công ty Điện lực TP. Hà Nội	-	11.939.400.000
Công ty Truyền tải điện 4	8.864.186.365	17.337.318.762
Ban QLDA Phát triển Điện lực - NPC	28.536.853.055	10.551.853.055
Ban QLDA Truyền tải điện - CN Tổng Công ty	8.389.038.084	53.257.584.835
Truyền tải điện Quốc gia		
Các công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	69.772.263.780	49.259.192.142
Các khoản phải thu bên thứ ba	331.610.825.609	477.225.224.551
Công ty CP Thủy điện Hồng Phát DAKMEK	20.922.756.594	20.922.756.594
Công ty CP Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu	34.002.959.680	3.539.484.960
Công ty CP Yotek	28.032.000.000	62.560.000.000
Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	7.261.952.000	52.450.000.000
Công ty CP Thiết bị điện Cẩm Phả	55.150.946.495	53.081.523.580
Công ty CP Phát triển Kỹ thuật Điện cao thế Systech	-	31.330.000.000
Các công ty khác	186.240.210.840	253.341.459.417
Cộng	568.332.187.724	769.614.606.945



TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH – CTCP

Số 189, đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)****4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Highvolt Pruftechnik Dresden GmbH	17.233.627.750	8.856.169.000
Công ty TNHH General M (Singapore)	13.561.175.402	-
Công ty CP Cơ điện và Xây dựng Thăng Long	1.400.000.000	1.400.000.000
Công ty TNHH Ánh Dương	-	6.066.480.000
Các công ty khác	14.744.647.755	19.354.036.844
Cộng	46.939.450.907	35.676.685.844

4.4 Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải thu về cho mượn máy	757.579.319	10.627.530.820
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	-	9.321.262.756
Các công ty khác	757.579.319	1.306.268.064
Ký cược, ký quỹ	2.898.984.762	3.278.545.174
Phải thu khác	461.384.648	496.559.217
Cộng	4.117.948.729	14.402.635.211

4.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Công ty CP Vietronics Công nghiệp	7.579.171.123	7.579.171.123
Công ty CP Thủy điện Hồng Phát DAKMEK	20.922.756.594	20.922.756.594
Công ty TNHH Nice Ceramic	822.695.642	822.695.642
Công ty TNHH Vật tư Thiết bị Tuấn Long	7.253.906.765	7.253.906.765
Công ty CP Tập đoàn IPC	6.624.017.400	6.624.017.400
Các công ty khác	28.414.127.397	28.414.127.397
Cộng	71.616.674.921	71.616.674.921

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi mà sẽ thực hiện khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất cuối năm.

89-
IG T
HH
V&T
BT
NHÀ
NỘ
Y-T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.6 Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Nguyên liệu, vật liệu	418.149.520.233	319.382.896.864
Công cụ, dụng cụ	782.787.346	576.098.439
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	257.258.292.185	201.536.746.723
Thành phẩm	108.788.626.270	58.560.461.516
Hàng hóa	10.158.191.051	1.305.200.776
Cộng	795.137.417.085	581.361.404.318

4.7 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 30/6/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.096.114.000	-	3.096.114.000	-
<i>Công ty CP Phát triển Điện lực Việt Nam (i)</i>	<i>596.114.000</i>	<i>-</i>	<i>596.114.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc (ii)</i>	<i>2.500.000.000</i>	<i>-</i>	<i>2.500.000.000</i>	<i>-</i>
Cộng	3.096.114.000	-	3.096.114.000	-

(i) Đây là khoản đầu tư với số cổ phiếu hiện tại Công ty đang nắm giữ là 66.760, bao gồm số lượng cổ phiếu đầu tư ban đầu và cổ tức trả bằng cổ phiếu nhận được qua các kỳ. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định dựa trên giá thực tế trên thị trường đóng cửa tại ngày 30/6/2022 là 1.261.764.000 VND. Công ty xác định đây là khoản đầu tư với mục đích nắm giữ đầu tư dài hạn, do đó không có khoản dự phòng tổn thất nào được trích lập trong kỳ.

(ii) Số cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ là 250.000. Theo Biên bản số 261/BB-HĐQT ký ngày 23/02/2017, Hội đồng Quản trị của Công ty đã họp và thông qua chủ trương thoái toàn bộ số vốn đầu tư. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa thực hiện được việc thoái vốn nói trên. Công ty CP Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc vẫn định kỳ nhận được khoản lợi nhuận được chia, do đó không có khoản dự phòng tổn thất nào được trích lập trong kỳ.

Với các khoản đầu tư vào các cổ phiếu chưa niêm yết, tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh vì không có giá niêm yết trên thị trường. Hơn nữa, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện vẫn chưa có hướng dẫn và quy định về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

101-C
Y
J V A H
N A M
N H
I
P H A

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022	105.607.546.640	414.799.640.914	23.358.046.591	26.650.543.365	570.415.777.510
Mua sắm	-	574.987.071	-	703.440.000	1.278.427.071
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.629.231.000)	-	-	(1.629.231.000)
Tại ngày 30/6/2022	105.607.546.640	413.745.396.985	23.358.046.591	27.353.983.365	570.064.973.581
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2022	68.089.037.610	216.983.198.426	18.692.343.365	23.003.355.378	326.767.934.779
Khấu hao	3.395.266.992	15.507.106.569	709.177.480	515.921.795	20.127.472.836
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.629.231.000)	-	-	(1.629.231.000)
Tại ngày 30/6/2022	71.484.304.602	230.861.073.995	19.401.520.845	23.519.277.173	345.266.176.615
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	37.518.509.030	197.816.442.488	4.665.703.226	3.647.187.987	243.647.842.731
Tại ngày 30/6/2022	34.123.242.038	182.884.322.990	3.956.525.746	3.834.706.192	224.798.796.966

Tại ngày 30/6/2022, nguyên giá của các TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 160.184.980.200 VND (tại ngày 01/01/2022 là 161.537.737.768 VND).

Tại ngày 30/6/2022, nguyên giá các TSCĐ dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay là 217.985.596.511 VND (tại ngày 01/01/2022 là 217.985.596.511 VND). Đây là tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh và Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đông Anh.

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH – CTCP

Số 189, đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, Hà Nội

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)****4.9 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải trả bên liên quan	2.290.932.304	2.208.370.137
Công ty CP Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh - MEE	2.190.797.400	2.169.080.980
Các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	100.134.904	39.289.157
Phải trả người bán bên thứ ba	111.050.002.433	191.675.832.556
Công ty Điện Tân thể kỹ Trùng Khánh	18.826.258.800	18.826.258.800
Công ty CP Đầu tư và Công nghệ Vạn Xuân	9.505.972.900	-
Công ty CP Ngô Han	8.058.345.378	34.145.912.348
Công ty CP TAS	6.345.676.372	12.958.308.188
Công ty TNHH Thương mại Thái Hà	4.539.611.780	24.288.085.811
Công ty CP Tập đoàn IPC	64.009	6.305.669.872
Các công ty khác	63.774.073.194	95.151.597.537
Cộng	113.340.934.737	193.884.202.693

4.10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Bên liên quan trả tiền trước	16.121.146.547	8.264.026.023
Các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	16.121.146.547	8.264.026.023
Bên thứ ba trả tiền trước	37.066.239.562	18.608.015.673
Công ty CP Tự động hóa Hệ thống điện	15.681.004.920	2.453.660.000
Công ty CP Bột - Giấy VNT19	3.545.454.545	3.545.454.545
Công ty CP Xây lắp điện 1	-	3.147.886.500
Các công ty khác	17.839.780.097	9.461.014.628
Cộng	53.187.386.109	26.872.041.696



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.11 Thuế và các khoản khác phải thu, phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2022		Trong kỳ		Tại ngày 30/6/2022	
	VND		VND		VND	
	Số dư		Tăng	Hoàn/khấu trừ	Số dư	
Thuế GTGT được khấu trừ	896.253.448		78.497.089.189	59.612.815.101	19.780.527.536	
	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT đầu ra	-	5.756.087.672	94.854.677.576	89.098.589.904	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	142.113.002	142.113.002	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	2.512.915.542	2.510.636.049	2.279.493	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	9.885.417.898	11.880.425.388	5.047.192.531	-	3.052.185.041
Thuế thu nhập cá nhân	899.936.577	96.734.260	2.055.007.072	1.190.569.696	1.678.129.688	10.489.995
Thuế tài nguyên	-	-	3.564.000	2.970.000	594.000	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	2.951.709.291	2.229.638.758	722.070.533	-
Các loại thuế khác	-	149.702.317	7.000.000	7.000.000	-	149.702.317
Cộng	899.936.577	15.887.942.147	114.407.411.871	100.228.709.940	2.403.073.714	3.212.377.353

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH – CTCP

Số 189, đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, Hà Nội

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)****4.12 Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải trả các bên liên quan	112.327.261.680	15.072.085.680
Cổ tức, phải trả khác Tập đoàn Điện lực Việt Nam	59.214.811.450	13.910.683.450
Cổ tức phải trả cổ đông khác	53.112.450.230	1.161.402.230
Các khoản phải trả bên thứ ba	97.247.399.567	85.323.826.337
Trợ cấp thôi việc	3.630.224.400	-
Kinh phí công đoàn	492.082.859	68.221.595
BHXXH, BHYT, BHTN	477.393.057	-
Lãi vay phải trả CBCNV	-	94.735.326
Phải trả ngắn hạn ngân hàng (trả chậm theo hình thức UPAS L/C)	91.068.824.503	83.363.514.142
Phải trả Ngân hàng TMCP Quân đội	-	38.463.055.246
Phải trả Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	91.068.824.503	44.900.458.896
Lãi vay phải trả ngân hàng	332.203.781	342.448.219
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.246.670.967	1.454.907.055
Cộng	209.574.661.247	100.395.912.017

4.13 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm	18.872.050.333	19.527.424.707
Dự phòng quỹ tiền lương	-	12.126.476.081
Cộng	18.872.050.333	31.653.900.788

-001
 TỶ
 TỰ V
 NA
 ANH
 01
 T.P.H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.14 Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 30/6/2022 VND
Vay ngắn hạn	522.661.635.949	747.855.271.282	677.102.086.006	593.414.821.225
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh (i)	217.713.627.114	272.447.181.399	256.892.614.291	233.268.194.222
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sở giao dịch	-	4.214.707.089	-	4.214.707.089
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh (i)	199.837.414.853	321.649.383.567	263.326.134.898	258.160.663.522
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	70.935.080.164	51.100.000.000	19.835.080.164
Ngân hàng Shinhan	96.662.107.720	77.936.176.228	96.662.107.720	77.936.176.228
Vay cá nhân	8.448.486.262	672.742.835	9.121.229.097	-
Vay dài hạn đến hạn trả	8.548.767.440	2.951.518.124	4.274.183.720	7.226.101.844
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	5.289.446.480	1.321.861.649	2.644.523.240	3.966.784.889
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	3.259.320.960	1.629.656.475	1.629.660.480	3.259.316.955
Cộng	531.210.403.389	750.806.789.406	681.376.269.726	600.640.923.069
	Tại ngày 01/01/2022 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 30/6/2022 VND
Vay dài hạn	12.896.666.629	-	2.951.518.124	9.945.148.505
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	1.321.861.649	-	1.321.861.649	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	11.574.804.980	-	1.629.656.475	9.945.148.505
Cộng	12.896.666.629	-	2.951.518.124	9.945.148.505

(i) Giá trị tài sản thế chấp cho các khoản vay này được trình bày tại Thuyết minh số 4.8 "Tài sản cố định hữu hình".



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.15 Vốn chủ sở hữu

4.15.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Nguồn KP chi sự nghiệp VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	324.863.920.000	11.534.860.000	(1.360.000.000)	31.555.340.750	23.220.319.769	218.503.797.477	608.318.237.996
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	105.437.280.550	105.437.280.550
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	(14.182.000.000)	(14.182.000.000)
Trả cổ tức 2020	-	-	-	-	-	(48.627.588.000)	(48.627.588.000)
Thưởng BĐH 2020	-	-	-	-	-	(365.000.000)	(365.000.000)
Tại ngày 31/12/2021	324.863.920.000	11.534.860.000	(1.360.000.000)	31.555.340.750	23.220.319.769	260.766.490.027	650.580.930.546
Tại ngày 01/01/2022	324.863.920.000	11.534.860.000	(1.360.000.000)	31.555.340.750	23.220.319.769	260.766.490.027	650.580.930.546
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	19.521.963.588	19.521.963.588
Trả cổ tức 2021 (i)	-	-	-	-	-	(97.255.176.000)	(97.255.176.000)
Trích quỹ KTPL (i)	-	-	-	-	-	(10.500.000.000)	(10.500.000.000)
Thưởng BĐH 2021 (i)	-	-	-	-	-	(226.000.000)	(226.000.000)
Tại ngày 30/6/2022	324.863.920.000	11.534.860.000	(1.360.000.000)	31.555.340.750	23.220.319.769	172.307.277.615	562.121.718.134

(i) Chia cổ tức năm 2021, trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021 và quỹ thưởng Ban Điều hành thực hiện theo Nghị quyết số 108/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 14/6/2022 và Công ty chưa thực hiện chi trả cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.15.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Số vốn đã góp			
	Tại ngày 30/6/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	151.013.760.000	46,49	151.013.760.000	46,49
Công ty CP Thiết bị điện	80.881.370.000	24,90	80.881.370.000	24,90
Các cổ đông khác	92.288.790.000	28,41	92.288.790.000	28,41
Cổ phiếu quỹ	680.000.000	0,21	680.000.000	0,21
Cộng	324.863.920.000	100	324.863.920.000	100

4.15.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 30/6/2022 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.486.392	32.486.392
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.486.392	32.486.392
- Cổ phiếu phổ thông	32.486.392	32.486.392
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68.000	68.000
- Cổ phiếu phổ thông	68.000	68.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.418.392	32.418.392
- Cổ phiếu phổ thông	32.418.392	32.418.392
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.15.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông của công ty mẹ	19.521.963.588	50.338.148.101
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	32.418.392	32.418.392
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	602	1.553

Hiện tại, Công ty xác định chưa có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

5178
ÔNG
TNH
TOÁN &
VIỆ
HI NH
HÀ N
GIẤY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.16 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

	Tại ngày 30/6/2022	Tại ngày 01/01/2022
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	12.904.989.711	12.904.989.711
2. Ngoại tệ các loại		
- USD	59.057,86	59.115,78
- EUR	2.441,55	2.481,66

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	580.973.970.031	746.900.235.869
Doanh thu cung cấp dịch vụ	56.620.589.242	51.735.471.574
Doanh thu hợp đồng xây lắp	8.350.318.159	35.552.071.039
Cộng	645.944.877.432	834.187.778.482

5.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm	520.431.903.847	629.486.460.366
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	46.550.754.737	41.078.935.824
Giá vốn hợp đồng xây lắp	5.680.167.364	34.702.745.316
Cộng	572.662.825.948	705.268.141.506

5.3 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí lãi vay	12.596.226.667	11.162.411.965
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.307.528.620	3.406.217.135
Cộng	16.903.755.287	14.568.629.100

-00,
TY
+
TUV
CNA
ANH
OI
T.P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo***5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)****5.4 Chi phí bán hàng**

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	2.509.332.750	519.838.785
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.040.000	3.030.000
Chi phí bảo hành	701.066.089	5.185.051.593
Chi phí vận chuyển	235.143.977	543.259.000
Chi phí hoa hồng môi giới	3.042.947.854	6.282.726.464
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	2.056.955.435	2.145.991.926
Cộng	8.546.486.105	14.679.897.768

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.347.153.854	21.646.431.265
Chi phí vật liệu văn phòng	532.058.753	1.175.720.900
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	180.667.620	205.886.273
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.307.430.359	500.909.703
Thuế và các khoản lệ phí	996.997.890	592.185.509
Chi phí tiếp khách, hội nghị	294.780.276	4.592.061.070
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	9.792.143.610	12.038.559.479
Cộng	24.451.232.362	40.751.754.199

5.6 Thu nhập khác

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	209.520.000	500.454.545
Điều chỉnh giảm công nợ phải trả	1.262.723.002	2.172.981.574
Các khoản khác	9.511.492	3.633.606
Cộng	1.481.754.494	2.677.069.725

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo***5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)****5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong kỳ khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ kỳ trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	24.569.156.119	62.510.027.477
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	666.806.534 (125.000.000)	(118.097.444) (326.704.000)
Chi phí không được trừ	791.806.534	208.606.556
Lợi nhuận sau điều chỉnh	25.235.962.653	62.391.930.033
Thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ	25.235.962.653	62.391.930.033
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế TNDN ước tính trong kỳ	5.047.192.531	12.478.386.006
Điều chỉnh thuế TNDN do Nghị định 68/2020/NĐ-CP		(306.506.630)
CP thuế TNDN hiện hành ước tính	5.047.192.531	12.171.879.376
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	9.885.417.898	5.250.259.709
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(11.880.425.388)	(6.935.850.622)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	3.052.185.041	10.486.288.463

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

5.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí nhân công	45.120.904.308	67.019.339.790
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ	593.620.106.533	700.108.222.355
Giá vốn hàng hóa	4.341.629.800	3.449.937.536
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.975.643.694	18.421.448.642
Thuế và các khoản lệ phí	1.441.288.445	839.979.734
Chi phí bảo hành	701.066.089	5.185.051.593
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	46.409.615.762	78.978.308.279
Cộng	711.610.254.631	874.002.287.929

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cổ đông lớn góp vốn
Các công ty con và công ty trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Cổ đông lớn góp vốn
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ của Công ty CP Thiết bị điện
Công ty Cổ phần Sản xuất TBĐ Đông Anh - MEE	Công ty con của Công ty CP Thiết bị điện
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty	

Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bán hàng

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Bán hàng cho các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	232.775.895.832	361.304.342.350
Công ty CP Thiết bị điện	12.820.844.950	25.217.292.350
Công ty CP Sản xuất TBĐ Đông Anh - MEE	1.887.068.000	21.119.944.987
Cộng	232.775.895.832	407.641.579.687

789-
NG T
NH
ÁN & T
TẾT
NHÀ
A N
ẤY-T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

Mua hàng

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Công ty CP Sản xuất TBĐ Đông Anh - MEE	3.467.801.400	14.689.172.900
Cộng	3.467.801.400	14.689.172.900

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	2.710.176.609	3.513.320.382
Cộng	2.710.176.609	3.513.320.382

Chia cổ tức

Chi tiết xem tại Thuyết minh số 4.15 "Vốn chủ sở hữu".

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 4.2 "Phải thu ngắn hạn của khách hàng";
- Thuyết minh số 4.9 "Phải trả người bán ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.10 "Người mua trả tiền trước ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.12 "Phải trả ngắn hạn khác".

6.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH – CTCP

Số 189, đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, Hà Nội Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)


Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất giữa niên độ kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)


6.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam.




Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 8 năm 2022


Phan Thị Thu Hà
Trưởng ban Tài chính Kế toán


Tô Thị Hải Yến
Người lập

